

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 09 năm 2026
Ho Chi Minh City, September 29, 2026

ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING

/To: Ho Chi Minh City Stock Exchange

Fund Management company: *KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd.*

Supervisory bank

- Tên quỹ ETF/ *ETF name*: Quỹ ETF KIM GROWTH VN30/ *KIM GROWTH VN30 ETF*

- Mã chứng khoán/*Securities symbol*: **FUEKIV30**

- Địa chỉ trụ sở chính/ Văn phòng số 6.02, Tầng 6, Tháp B, Khu thương mại dịch vụ kết hợp nhà ở cao tầng tại lô đất 1-13 thuộc Khu chức năng số 1, số 15 Đường Trần Bạch Đằng, Khu phố 39, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Main office address Unit 6.02, 6F, The Mett Building 15 Tran Bach Dang Street, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

- Ngày giao dịch hoán đổi/ *Exchange date*: **28/09/2026**

- Đơn vị tính lô ETF/ *Unit*: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF/

- Đơn vị tính lô ETF/ *Unit*: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF/

- Danh mục và tỷ lệ chứng khoán cơ cấu hoán đổi 1 lô ETF/ Components and weighting:

STT	Mã chứng khoán	
-----	----------------	--

STT Order	Mã chứng khoán Securities code	Số lượng Volume	Tỷ lệ % trong danh mục Weighting
I. Chứng khoán/ Stock			
1	ACB	2,400	3.87%
2	BID	200	0.54%
3	BSR	400	0.92%
4	CTG	600	1.36%
5	FPT	1,800	8.78%
6	GAS	100	0.61%
7	GVR	200	0.50%
8	HDB	1,900	3.98%
9	HPG	5,600	8.72%
10	LPB	1,300	4.55%
11	MBB	2,200	3.30%
12	MCH	300	3.19%
13	MSN	1,000	5.29%
14	MWG	1,200	6.64%
15	SAB	200	0.66%
16	SHB	1,800	1.58%
17	SSB	900	1.32%
18	SSI	800	1.25%
19	STB	900	5.19%
20	TCB	1,900	4.77%
21	TCX	200	0.45%
22	VCB	400	1.75%
23	VHM	800	4.17%
24	VIB	1,000	1.01%
25	VIC	600	10.50%
26	VJC	300	3.01%
27	VNM	900	4.06%
28	VPB	2,600	4.51%
29	VPL	100	0.60%
30	VRE	1,000	1.85%
II. Tiền/ Cash			
	Tiền/ Cash (VND)	13,981,774	0.00%
III. Tổng / Total (= I + II)			
		1.325.686.774	

- Chênh lệch giữa DMCKCC và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ <i>Spread between a basket and 1 lot of ETF in value</i>	
+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ <i>Basket value</i> : (VND)	1,311,705,000
- Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ <i>Value per lot of ETF</i> : (VND)	1,325,686,774
- Giá trị chênh lệch/ <i>Different in value</i> : (VND)	13,981,774
- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ <i>Plan to deal with the difference</i> :	
+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/With creation order:	Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ <i>Transfer cash component</i>
+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/With redemption order:	Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại <i>Receive cash component after subtracting tax and redemption fee</i>

Các trường hợp CKCC được thay bằng tiền/ *In case stock can be replaced by cash*:

STT No.	Mã chứng khoán <i>Securities code</i>	Tiền thay thế tương ứng 1 CP/ <i>Cash Substitution per share (VND)</i>	Đối tượng áp dụng/ <i>Applied to</i>	Lý do/ <i>Reason</i>
1	BID	35,750	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC
2	SSI	20,700	SSI	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC
3	GVR	32,900	Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
4	MWG	73,400	Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu phát sinh sự kiện doanh nghiệp (nếu có)
State if component securities shall have corporate action (if any):
- Việc sửa, hủy lỗi giao dịch (nếu có)/ *The correction and cancellation of transaction errors (if any)*:
- Các nội dung khác có liên quan (nếu có)/ *Other relevant information (if any)*
- Các chỉ tiêu khác/ *Other criteria*:

Chỉ tiêu/ <i>Criteria</i>	Kỳ này/ <i>This period</i> (*)	Kỳ trước/ <i>Last period</i> (**)	Chênh lệch/ <i>Chênh lệch</i>
	28/09/2026	25/09/2026	
1. Số lô đã phát hành thêm/ <i>Creation units issued</i>			-
2. Số lô đã mua lại/ <i>Creation units redeemed</i>			-
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ <i>Outstanding shares</i>	181,700,000	181,700,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/ ccq)/ <i>Closing price</i>	13,120.00	13,280.00	(160.00)
5. Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ <i>Net asset value at valuation date</i>			
của quỹ ETF/ <i>of the Fund</i>	2,408,772,869,801	2,401,035,442,440	7,737,427,361
của 1 lô CCQ ETF/ <i>per ETF creation unit</i>	1,325,686,774	1,321,428,421	4,258,353
của 1 CCQ/ <i>per Share</i>	13,256.86	13,214.28	42.58
6. Chỉ số tham chiếu/ Benchmark Index (VN30)	1,922.42	1,938.50	(16.08)

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại 27/09/2026 / *Item 5 is net asset value at 27/09/2026*
(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại 24/09/2026 / *Item 5 is net asset value at 24/09/2026*

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

We declare that all information provided in this paper is true and accrate; we shall be legally responsible for any mispresentation.

Đại diện có thẩm quyền của Công Ty Quản Lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Hyun Dongsik

CHỦ TỊCH HĐQT